

Vietnam Daily Review

Ragnarok trên sàn chứng khoán

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 29/12/2021		•	
Tuần 27/12-31/12/2021		•	
Tháng 12/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Trong thần thoại Bắc Âu, Ragnarok là cuộc chiến khốc liệt nhất lịch sử các vị thần, nhưng chắc nó cũng chỉ bằng cuộc chiến giành quyền kiểm soát VN-Index giữa phe mua và phe bán trong phiên hôm nay. Trong cả ngày giao dịch, mỗi khi phe bán xuất chiêu, phe mua lại phản đòn khiến chỉ số liên tục rung lắc trong biên độ 16 điểm. Dữ dội là thế, nhưng hóa ra VN-Index “đi thật xa để trở về”, quay xe đóng cửa tại mốc tham chiếu, tăng 5 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 9/19 ngành tăng điểm, trong đó nhóm cổ phiếu ngân hàng, bất động sản, xây dựng hôm nay có phiên giao dịch khá tích cực. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Việc đóng cửa vượt qua ngưỡng kháng cự 1,490 là điều tích cực đối với VN-Index; chỉ số có khả năng tiếp tục tích lũy quanh vùng kháng cự này trong ngắn hạn, trước khi gom đủ sức mạnh để bật tăng về 1,500.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đồng loạt tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên canh bán ngắn hạn trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 28/12/2021, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: LHG_Xu hướng tăng (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index +5.51 điểm, đóng cửa 1,494.39 điểm. HNX-Index +8.64 điểm, đóng cửa 458.05 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: GAS (+1.13), STB (+1.03), HDB (+0.97), MSN (+0.79), EIB (+0.74).
- Kéo chỉ số giảm: GVR (-0.77), NVL (-0.76), VIC (-0.60), VNM (-0.33), VRE (-0.29).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 26,615 tỷ đồng, tăng 30.3% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 29,029 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 16.3 điểm. Thị trường có 224 mã tăng, 43 mã tham chiếu và 242 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: 361.75 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm VHM (117.11 tỷ), CTG (90.22 tỷ), KBC (86.01 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -280.35 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX 1494.39

Giá trị: 26615.08 tỷ 5.51 (0.37%)

Khối ngoại (ròng): 361.75 tỷ

HNX-INDEX 458.05

Giá trị: 3596.9 tỷ 8.64 (1.92%)

Khối ngoại (ròng): -280.35 tỷ

UPCOM-INDEX 110.44

Giá trị: 2165.24 tỷ 0.07 (0.06%)

Khối ngoại(ròng): 17.19 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	75.7	0.13%
Giá vàng	1,814	0.12%
Tỷ giá USD/VND	22,848	0.14%
Tỷ giá EUR/VND	25,863	0.15%
Tỷ giá JPY/VND	19,896	0.06%
LS liên NH 1 tháng	1.9%	0.80%
LS TPCP 5 năm	0.9%	-11.22%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	117.1	MSN	-111.1
CTG	90.2	VCB	-88.5
KBC	86.0	VNM	-20.8
STB	50.7	VGC	-17.8
DXG	49.2	CII	-15.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 28/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	75.73	0.21%	10.40%	-2.70%	60.24%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	78.65	0.06%	6.30%	9.90%	51.92%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	223.32	-0.03%	6.90%	-1.40%	67.63%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1809.83	-0.13%	1.10%	0.40%	-2.12%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.02	-0.22%	2.20%	-0.60%	-9.47%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1372.25	0.05%	6.00%	7.40%	27.09%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	806.00	0.25%	3.60%	-5.20%	28.29%		AFX
Sữa	USD /cwt	20.43	1.14%	5.10%	7.80%	23.07%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	200.78	1.94%	0.70%	-7.80%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.21	-0.16%	0.50%	-4.50%	37.12%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	227.05	-1.79%	-3.30%	-6.20%	69.88%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9568.00	-0.46%	1.40%	-2.70%	21.74%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	681.13	-1.06%	-3.10%	4.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	698.23	-0.68%	-3.60%	2.40%			
Nhôm	USD/ton	2837.00	-0.32%	4.10%	4.90%	42.49%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	105.86	-3.24%	-3.20%	15.20%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	166.60	0.66%	-4.70%	-4.00%	116.79%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 2.46 USD tương đương 3.2% lên 78.6 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 1.78 USD tương đương 2.4% lên 75.57 USD/thùng. Cả hai loại dầu đều tăng lên mức cao nhất kể từ ngày 26/11/2021.
- Giá dầu tăng lên mức cao nhất kể từ cuối tháng 11/2021, do dự kiến biến thể virus corona Omicron sẽ có tác động hạn chế nhu cầu toàn cầu năm 2022, ngay cả khi các trường hợp nhiễm tăng khiến các chuyến bay phải hủy.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA duy trì vững ở mức 1,807.5 USD/ounce, sau khi đạt mức cao nhất kể từ ngày 17/12/2021 (1,813.38 USD/ounce) trong đầu phiên giao dịch và vàng kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn New York giảm 0.2% xuống 1,808.8 USD/ounce.
- Giá vàng tăng lên mức cao nhất hơn 1 tuần, do rủi ro mới đối với tăng trưởng nền kinh tế toàn cầu, khi các trường hợp nhiễm biến thể virus corona Omicron tăng làm lu mờ sự gia tăng của đồng USD.

Giá sắt thép

- Trên sàn Đại Liên, giá than luyện cốc kỳ hạn tháng 5/2022 giảm 4.2% xuống 2,190 CNY/tấn, trong phiên có lúc giảm 4.8% xuống 2,177 CNY (341.68 USD)/tấn. Giá than cốc giảm 6.2% xuống 2,936 CNY/tấn, trước đó trong phiên giảm 6.8% và giá quặng sắt giảm 3.3% xuống 683 CNY/tấn.
- Giá nguyên liệu sản xuất thép tại Trung Quốc giảm do nhu cầu vẫn yếu, với giá than luyện cốc và than cốc giảm hơn 4%, giá quặng sắt giảm sau khi tăng trong tuần trước đó.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2022 trên sàn Osaka giảm 1.2 JPY tương đương 0.5% xuống 229.0 JPY (2 USD)/kg. Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 5 CNY xuống 14,455 CNY (2,269 USD)/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm do lo ngại kéo dài, khi biến thể virus corona Omicron lây lan nhanh và các hạn chế thắt chặt hơn bởi một số quốc gia bao gồm nước mua hàng đầu – Trung Quốc – nhằm chống lại đại dịch sẽ ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn cầu.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE giảm 4.15 US cent tương đương 1.8% xuống 2.2705 USD/lb. Tuần trước, giá cà phê robusta tăng lên mức cao nhất hơn 1 thập kỷ, do nguồn cung tiếp tục bị gián đoạn bởi các vấn đề về chuỗi cung ứng, bao gồm thiếu hụt về năng lực vận chuyển container.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE giảm 0.03 US cent tương đương 0.2% xuống 19.21 US cent/lb.

	28/12	% 28/12	27/12	% 27/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1494.39	0.37%	1488.88	0.80%	1.06%	0.09%
S&P 500			4791.19	1.38%	3.69%	2.14%
HĐTL S&P500	4782.25	0.00%	4782.25	1.41%	4.91%	1.90%
Shang- hai	3630.11	0.39%	3615.97	-0.06%	0.14%	1.85%
Euro Stoxx	4296.35	0.20%	4287.98	0.77%	2.91%	5.06%

Phân tích kỹ thuật

LHG_Xu hướng tăng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: LHG đang nằm trong xu hướng tăng giá mạnh sau khi hình thành mô hình 2 đáy tại ngưỡng 48.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy xu hướng tăng giá đang hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 50.0, chốt lãi tại ngưỡng 56.5 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 48.0.

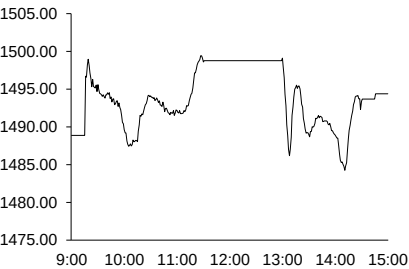
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	1.40%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.40%
Xây dựng và Vật liệu	1.38%
Ngân hàng	1.11%
Bán lẻ	0.78%
Y tế	0.49%
Bất động sản	0.34%
Thực phẩm và đồ uống	0.26%
Tài nguyên Cơ bản	0.16%
Viễn thông	0.00%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.12%
Dầu khí	-0.23%
Du lịch và Giải trí	-0.27%
Công nghệ Thông tin	-0.29%
Bảo hiểm	-0.36%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.51%
Dịch vụ tài chính	-0.83%
Hóa chất	-1.17%
Ô tô và phụ tùng	-1.23%

Hình 1

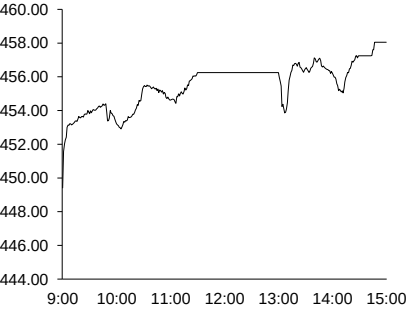
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/27/2021	TNA	15	17	16	16.1	1	7.33%	Có thể tiếp tục mua
12/24/2021	KHB	9.8	12	8.8	9.2	4	-6.12%	Có thể tiếp tục mua
12/23/2021	BSR	22.9	26	22	23.4	5	2.18%	Có thể tiếp tục mua
12/22/2021	TDT	14.6	17.3	13.7	15	6	2.74%	Có thể tiếp tục mua
12/21/2021	REE	69	76.5	67.5	71.9	7	4.20%	Có thể tiếp tục mua
12/20/2021	TVB	26.75	32	25	25.9	8	-3.18%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
12/17/2021	TIP	52.5	61.9	48	49.2	11	-6.29%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/14/2021	PET	32.8	39.5	30	36.5	14	11.28%	Có thể tiếp tục mua
12/10/2021	CTI	22.65	27	21.5	26.2	18	15.67%	Cần nhắc không mua thêm (**)
12/8/2021	PVC	14.8	18	14	16.6	20	12.16%	Có thể tiếp tục mua
11/25/2021	PDR	94.2	108.3	90	94.1	33	-0.11%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/16/2021	DLG	8.15	10.5	7.5	TP	12	28.83%
12/15/2021	SGP	37.5	44	34.2	SL	7	-8.80%
12/13/2021	GEX	40.3	48	38.3	SL	9	-4.96%
12/9/2021	NT2	24	26.5	23	TP	11	10.42%
12/7/2021	POW	14.85	17.5	13.75	TP	8	17.85%
12/6/2021	G36	23.6	30.5	21.6	SL	9	-8.47%
12/3/2021	C69	22	26.5	19.8	SL	3	-10.00%
12/2/2021	HDC	97.9	120	95	SL	21	-2.96%
12/1/2021	VGT	26.9	33.7	24	SL	5	-10.78%
11/30/2021	CTD	80	92.5	73	TP	15	15.63%
11/29/2021	HHV	24.3	28.7	23.2	SL	7	-4.53%
11/26/2021	FCN	18.6	23.95	17.3	TP	13	28.76%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	6	4	8.04%	-3.92%	3.26%	13
Cổ phiếu đã chốt	223	154	14.47%	-7.55%	5.48%	25

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	135.8	0.7%	0.9	4,209	4.4	6,130	22.2	5.2	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	95.6	-0.4%	1.0	945	1.3	4,214	22.7	3.9	47.1%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	55.7	-0.7%	1.5	1,798	1.6	2,473	22.5	1.9	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	49.1	0.0%	0.5	500	0.3	4,211	11.7	1.6	56.8%	13.7%
VIC	Bất động sản	98.4	-0.6%	0.7	16,280	7.4	1,248	78.8	3.7	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.8	-1.6%	1.1	3,043	7.7	954	32.3	2.3	30.2%	7.4%
VHM	Bất động sản	82.8	0.0%	1.0	15,676	16.1	8,287	10.0	4.1	23.3%	40.3%
DXG	Bất động sản	35.9	1.8%	1.3	929	15.4	1,299		2.5	26.3%	10.3%
SSI	Chứng khoán	48.8	-0.7%	1.5	2,084	21.1	2,172	22.5	3.5	38.4%	19.4%
VCI	Chứng khoán	71.0	-0.8%	1.0	1,028	5.9	4,165	17.0	3.7	21.1%	26.7%
HCM	Chứng khoán	43.4	-1.3%	1.5	862	6.1	2,651	16.3	3.4	41.8%	22.1%
FPT	Công nghệ	94.5	0.0%	0.9	3,729	2.3	4,443	21.3	5.0	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	73.4	0.5%	0.4	1,048	0.0	4,304	17.1	5.1	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	98.1	2.3%	1.3	8,163	4.6	4,283	22.9	3.8	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	53.8	-0.6%	1.5	2,972	2.1	2,650	20.3	2.8	17.1%	14.2%
PVS	Dầu khí	26.9	1.1%	1.7	559	8.9	1,186	22.7	1.0	7.3%	4.6%
BSR	Dầu khí	23.3	0.0%	0.8	3,141	12.1	(909)		2.3	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	115.9	0.3%	0.3	659	0.1	6,020	19.3	4.2	54.3%	22.6%
DPM	Hóa chất	52.3	-0.6%	0.8	890	9.9	4,018	13.0	2.3	9.1%	18.6%
DCM	Hóa chất	37.1	0.4%	0.7	853	6.0	1,701	21.8	3.0	5.2%	13.7%
VCB	Ngân hàng	80.0	0.3%	1.1	16,461	4.0	4,465	17.9	3.5	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	35.2	-0.3%	1.3	7,742	2.1	1,947	18.1	2.1	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	33.9	1.5%	1.3	7,083	20.0	3,449	9.8	1.7	25.5%	18.6%
VPB	Ngân hàng	34.6	0.6%	1.2	6,678	14.7	2,781	12.4	2.5	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.3	0.5%	1.2	4,649	7.7	2,940	9.6	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.7	1.5%	1.0	3,953	5.1	3,599	9.4	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	59.9	0.8%	0.7	213	0.1	2,574	23.3	2.1	84.6%	9.1%
NTP	Nhựa	58.0	0.5%	0.5	297	0.4	3,574	16.2	2.4	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	27.4	-0.7%	0.7	1,309	0.4	39	702.6	2.1	10.1%	0.3%
HPG	Thép	45.8	-0.2%	1.1	8,907	24.7	7,087	6.5	2.4	23.8%	45.6%
HSG	Thép	35.9	1.8%	1.4	770	11.3	8,458	4.2	1.6	7.9%	47.6%
VNM	Tiêu dùng	85.5	-0.7%	0.6	7,769	5.8	4,511	19.0	5.7	54.6%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	148.3	0.3%	0.8	4,135	0.7	5,883	25.2	4.5	62.5%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	171.5	1.5%	0.9	8,803	58.0	2,031	84.4	9.4	31.9%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	24.8	-0.4%	1.2	678	5.8	1,066	23.3	1.9	7.2%	8.3%
ACV	Vận tải	81.9	0.5%	0.8	7,752	0.6	577	141.9	4.8	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	125.2	0.2%	1.1	2,948	4.2	2,271		4.0	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	23.1	-1.1%	1.7	2,224	1.9	(6,523)		21.4	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	45.8	-0.1%	1.0	599	2.4	1,443	31.7	2.3	40.7%	7.4%
PVT	Vận tải	23.8	-1.0%	1.3	334	3.5	2,443	9.7	1.5	13.0%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	118.9	3.0%	0.8	827	0.6	10,231	11.6	4.0	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	53.0	-0.6%	0.4	1,033	2.6	2,122	25.0	3.6	3.5%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	22.8	2.9%	0.9	377	3.3	1,212	18.8	1.6	2.6%	8.2%
CTD	Xây dựng	103.9	4.1%	1.0	334	4.3	727	142.9	0.9	46.4%	0.7%
CII	Xây dựng	44.6	7.0%	0.6	463	26.1	12	3766.4	2.2	16.2%	0.1%
REE	Điện	71.9	0.0%	-1.4	966	2.5	5,541	13.0	1.8	49.0%	14.7%
PC1	Điện	39.8	0.3%	-0.4	407	3.6	2,804	14.2	2.0	6.2%	16.5%
POW	Điện	18.4	-0.5%	0.6	1,868	20.3	1,240	14.8	1.4	2.8%	10.0%
NT2	Điện	26.8	1.9%	0.5	335	2.5	2,063	13.0	1.9	13.8%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	62.1	1.8%	1.1	1,538	18.8	1,706	36.4	2.3	15.5%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	65.9	1%	1.1	2,966	1.8			4.5	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	98.10	2.29	1.12	1.09MLN
STB	30.05	6.94	0.98	45.05MLN
HDB	30.50	6.09	0.94	8.55MLN
MSN	171.50	1.48	0.79	7.69MLN
EIB	35.50	6.45	0.71	2.58MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GVR	0.00	-0.80	4.19MLN	1.11MLN
NVL	0.00	-0.79	1.82MLN	607060
VIC	0.00	-0.61	1.74MLN	373600
VNM	0.00	-0.33	1.54MLN	192700
VRE	0.00	-0.31	5.74MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FDC	16.05	7.00	0.01	1200.00
TTE	18.35	7.00	0.01	2100
KHP	18.40	6.98	0.02	127300
TNA	16.10	6.98	0.01	1.07MLN
DTL	36.90	6.96	0.04	700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MCP	30.60	-6.99	-0.01	300
LGC	48.75	-6.97	-0.19	800
SVC	122.10	-6.94	-0.08	100.00
PDN	93.10	-6.90	-0.03	200
TVS	62.30	-6.88	-0.13	562700

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	250.80	2.41	2.71	552900.00
CEO	70.10	9.87	1.70	9.85MLN
NVB	30.60	5.52	1.15	309400
IDC	74.00	3.06	0.87	2.98MLN
HUT	20.70	5.61	0.49	5.59MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IPA	63.40	-3.21	-0.26	1.06MLN
SHS	48.00	-0.83	-0.22	4.39MLN
L14	258.10	-1.49	-0.13	181700
BAB	22.60	-0.44	-0.12	35800
LAS	22.70	-6.20	-0.10	3.22MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

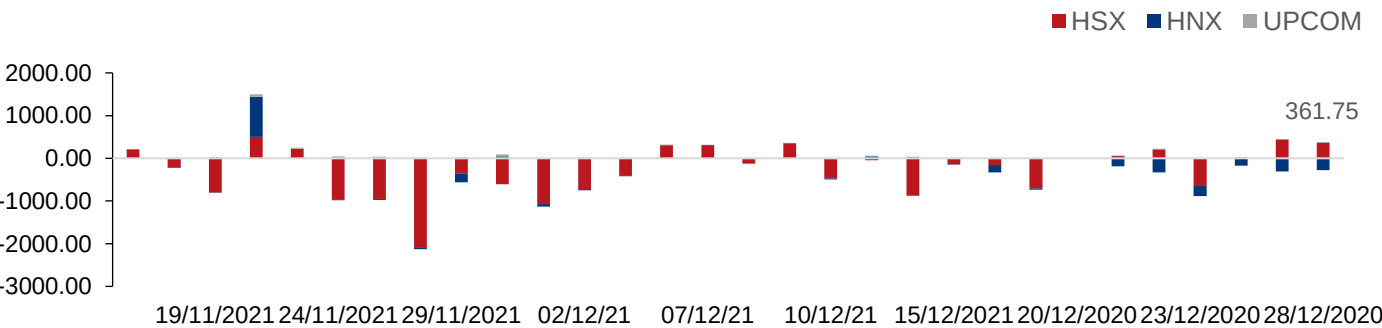
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CMS	34.40	9.9	0.03	411400
CEO	70.10	9.9	1.70	9.85MLN
OCH	11.20	9.8	0.16	883400
QHD	49.00	9.6	0.04	1000
BSC	20.60	9.6	0.00	200.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NBW	30.80	-9.94	-0.01	100
PTD	15.40	-9.94	0.00	900
ATS	30.30	-9.82	-0.01	50500
BST	17.50	-9.79	0.00	200
VLA	33.50	-9.46	0.00	1600

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	34.1	1,267	26.9	1.8	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	23.3	-909	#N/A N/A	2.3	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	70.1	-511	#N/A N/A	6.5	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	42.5	3,855	11.0	1.8	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	73.0	8,518	8.6	1.8	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	37.1	1,701	21.8	3.0	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	161.8	7,258	22.3	5.6	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	129.0	4,942	26.1	7.8	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	76.0	5,988	12.7	3.8	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	52.3	4,018	13.0	2.3	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	32.6	2,633	12.4	2.2	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	35.9	1,299	27.6	2.5	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	26.5	839	31.6	1.6	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	94.5	4,443	21.3	5.0	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	98.1	4,283	22.9	3.8	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	45.8	7,087	6.5	2.4	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	35.9	8,458	4.2	1.6	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	20.7	-1,113	#N/A N/A	2.0	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	26.3	1,655	15.9	1.2	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	17.7	1,251	14.1	1.2	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	52.5	1,856	28.3	3.5	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	50.0	6,706	7.5	1.7	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	35.1	3,858	9.1	1.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	78.8	8,024	9.8	2.6	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	135.8	6,130	22.2	5.2	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	37.2	9,467	3.9	1.5	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	63.0	4,331	14.5	2.7	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	26.8	2,063	13.0	1.9	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	39.8	2,804	14.2	2.0	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	36.5	2,201	16.6	1.9	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	95.6	4,214	22.7	3.9	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	95.6	4,214	22.7	3.9	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	18.4	1,240	14.8	1.4	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	71.9	5,541	13.0	1.8	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	24.8	1066.2	23.3	1.9	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	33.3	1,064	31.3	3.4	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	40.8	16,115	2.5	1.1	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	67.5	2,570	26.3	4.8	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.0	3,114	7.7	2.8	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	27.2	570	47.7	2.2	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	64.5	4,475	14.4	2.1	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	85.5	4,511	19.0	5.7	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.8	954	32.3	2.3	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	44.4	3306.9	13.4	2.1	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.6	1,559	18.3	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	70.9	3,256	21.8	6.1	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639